



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-38



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

1. Thông tin chung về công ty:

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần số 4603000016, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 11 vào ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Trụ sở chính: Số 3 Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị xã Dzĩ An, Bình Dương.

Công ty có chi nhánh sau:

Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại Cam-Pu-Chia

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Công ty TNHH Chế tạo máy An Tâm

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Văn phòng đại diện: 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Đình Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên
Ông Võ Anh Thụy	Thành viên
Ông Lê Tấn Mười Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Ngọc Thành	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
Bà Không Thị Kim Nga	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Đình Hưng	Tổng Giám Đốc
Ông Võ Anh Thụy	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Công	Giám đốc bộ phận kinh doanh máy phát điện
Ông Dương Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đặng Đình Hưng	Tổng Giám Đốc
--------------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Dương, ngày 25 tháng 08 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Đình Hưng

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 08.15.372-SX/AISC-DN4 **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2015, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất mục V.2.b Các khoản đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet tại Cambodia). Công ty con có các dấu hiệu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục do thường xuyên trễ hạn thanh toán các khoản nợ đến hạn, nhà máy hoạt động không đúng công suất thiết kế và thua lỗ liên tiếp qua các năm. Công ty con chỉ có thể tiếp tục hoạt động trong tương lai khi có sự hỗ trợ tài chính từ công ty Cổ phần Chế tạo Máy DZĩ An Việt Nam (công ty mẹ) và sự cơ cấu giảm nợ của các chủ nợ. Vấn đề lưu ý này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty con.

TP.HCM, ngày 25 tháng 08 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiểu Phụng

Số ĐKHNKT: 1269-2013-05-1

Do Bộ Tài Chính Việt Nam Cấp



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.048.706.762	132.202.741.280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.896.584.430	10.827.597.402
1. Tiền	111		2.896.584.430	10.827.597.402
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	358.093.307	358.093.307
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		358.093.307	358.093.307
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.956.804.821	85.800.405.110
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	42.003.128.312	78.970.090.830
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.383.484.723	6.414.045.098
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	12.064.440.555	9.122.197.908
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(5.494.248.769)	(8.705.928.726)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	48.112.031.910	34.996.906.803
1. Hàng tồn kho	141		50.472.576.398	37.909.438.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.360.544.488)	(2.912.531.647)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		725.192.294	219.738.659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	408.599.236	206.167.356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		266.857.838	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	49.735.220	13.571.303
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.655.280.377	59.870.891.162
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		51.005.966.686	52.760.130.861
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	46.331.363.272	48.120.765.523
- Nguyên giá	222		73.568.300.271	71.949.325.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.236.936.999)	(23.828.559.517)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	4.674.603.414	4.639.365.338
- Nguyên giá	228		5.324.055.411	5.253.339.672
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(649.451.997)	(613.974.334)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.649.313.691	7.110.760.301
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	6.649.313.691	7.110.760.301
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		165.703.987.139	192.073.632.442

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		81.385.301.320	103.735.564.289
I. Nợ ngắn hạn	310		71.021.831.835	94.281.094.289
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	4.865.974.593	13.081.512.986
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	6.480.740.134	8.721.773.689
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	7.154.814.079	9.527.673.819
4. Phải trả người lao động	314	V.13	964.729.603	1.614.073.693
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	3.848.550.000	3.415.201.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.478.203.127	5.578.239.910
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	39.521.077.741	50.401.436.840
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	1.699.345.340	1.928.830.135
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.397.218	12.352.218
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10.363.469.485	9.454.470.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	10.363.469.485	9.454.470.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.318.685.819	88.338.068.153
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	84.318.685.819	88.338.068.153
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.959.850.000	53.959.850.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>53.959.850.000</i>	<i>53.959.850.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.090.726.000	16.090.726.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		4.600.576.999	3.199.034.081
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.510.945.741	7.510.945.741
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.156.587.079	7.577.512.331
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>7.577.512.331</i>	<i>2.562.649.605</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(5.420.925.252)</i>	<i>5.014.862.726</i>
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		165.703.987.139	192.073.632.442

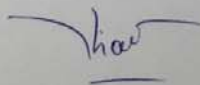
Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ái Vy

Kế toán trưởng



Dương Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc



Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

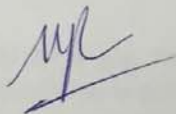
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2015	Sáu tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	48.079.706.450	68.771.643.166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	48.079.706.450	68.771.643.166
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	31.487.180.284	47.396.198.017
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.592.526.166	21.375.445.149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	373.211.994	151.895.321
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.567.877.388	2.284.232.104
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.891.504.689	2.172.356.931
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	12.769.213.690	13.816.776.067
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.444.531.128	7.180.679.580
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(4.815.884.046)	(1.754.347.281)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	220.504.514	57.666.351
12. Chi phí khác	32	VI.8	126.303.479	91.941.424
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		94.201.035	(34.275.073)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.721.683.011)	(1.788.622.354)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	79.876.297	109.101.191
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4.801.559.308)	(1.897.723.545)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(890)	(352)

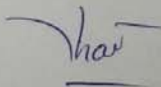
Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ái Vy



Dương Thị Phương Thảo



Tổng Giám đốc

Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2015	Sáu tháng đầu năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.721.683.011)	(1.788.622.354)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7-8	3.100.094.584	3.182.809.152
- Các khoản dự phòng	03		(3.993.151.911)	(190.628.938)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		165.953.472	(18.872.890)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.576.724)	(31.207.219)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	1.891.504.689	2.172.356.931
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.574.858.901)	3.325.834.682
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		33.454.371.169	(3.543.574.436)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(12.563.137.948)	2.913.254.055
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10.874.488.444)	7.237.779.605
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		259.014.730	467.947.831
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	(2.172.356.931)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.891.504.689)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.541.893.053)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.301.971.411	2.327.200.011
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.008.039.089)	(2.546.339.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.561.435.186	8.009.745.163
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	V.7	(502.527.273)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.720.986.924)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.952.250.451
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tăng/(giảm) tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của khoản đầu tư nước ngoài.			(61.226.163)	-
8. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.576.724	31.207.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(546.176.712)	(2.737.529.254)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

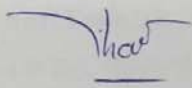
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2015	Sáu tháng đầu năm 2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	33.699.850.656	32.991.716.978
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(43.671.210.270)	(40.677.956.447)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.971.359.614)	(7.686.239.469)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(7.956.101.140)	(2.414.023.560)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.827.597.402	6.494.260.409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25.088.168	1.423.507
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	2.896.584.430	4.081.660.356

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Ái Vy

Dương Thị Phương Thảo

Đặng Đình Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 11 vào ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Tên tiếng anh: Dzi An Machinery manufacturing Joint stock company.

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Trụ sở chính: Số 3 Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị xã Dzĩ An, Bình Dương.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

Công ty có chi nhánh sau:

Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại Cam-Pu-Chia

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Công ty TNHH Chế tạo máy An Tâm

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cur Jut, Tỉnh Đăk Nông.

Văn phòng đại diện: 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

1. Giải thể chi nhánh tại Cambodia do hoạt động không hiệu quả.

2. Nhà máy điện Tonlebet hoạt động không hiệu quả thua lỗ kéo dài do lỗi kỹ thuật, nên sản xuất điện không như dự kiến ban đầu và chi phí phát sinh cao. Hiện nay, công ty đang ngừng sản xuất. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

3. Tình hình kinh tế thị trường tại Việt Nam vẫn chưa hồi phục nên thị trường đầu ra cho sản phẩm bị cạnh tranh gay gắt. Doanh thu trong kỳ sụt giảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2015: 109 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 131 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong năm.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc và được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của công ty con được lập đến ngày kết thúc kỳ tài chính ngày 30/06/2015. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày công ty mẹ bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhận đầu tư nhằm mục đích thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

30/06/2015
CỔ
HỮU
HỢP
NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính hợp nhất lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, kế toán phải quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Vốn chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Cân đối kế toán khác, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng 21.673 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Việt Nam Đồng được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2015: 21.785 VND/USD; 24.223 VND/EUR.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương, Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2015: 21.835 VND/USD.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam và ngoại tệ.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư này được trình bày trên báo cáo tài chính là tài sản ngắn hạn nếu kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hoặc là tài sản dài hạn nếu kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư:

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn.

Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con là khoản lỗ trên báo cáo tài chính của công ty con được đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mức độ hoạt động bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**9.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm và ước tính trích lập theo tỷ lệ hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ công ty thực hiện trong tương lai.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Hàng quý, Công ty căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2015 công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015	01/01/2015
Tiền	2.896.584.430	10.827.597.402
Tiền mặt	535.639.824	30.691.480
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.360.944.606	10.796.905.922
Cộng	2.896.584.430	10.827.597.402

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem chi tiết trang số 33)

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	42.003.128.312	(3.541.150.994)	78.970.090.830	(6.527.494.631)
<i>Cty CPXNK Việt Ta</i>	3.280.050.215	-	8.764.885.640	-
<i>Cty CP CNVT Đông Dương</i>	162.338.000	-	9.848.360.500	-
<i>Cty Singapore Generator</i>	1.484.484.467	-	8.040.459.367	-
<i>Tổng Cty VT Mobifone</i>	8.250.000.000	-	-	-
<i>Các Công ty khác</i>	28.826.255.630	(3.541.150.994)	52.316.385.323	(6.527.494.631)
Cộng	42.003.128.312	(3.541.150.994)	78.970.090.830	(6.527.494.631)

Giá trị ghi số của các khoản phải thu luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng thương mại.

4. Trả trước cho người bán	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.383.484.723	(1.527.835.159)	6.414.045.098	(1.753.171.479)
<i>Cty Sumec</i>	1.012.393.146	(1.012.393.146)	1.012.393.146	(1.012.393.146)
<i>Cty Motorenf Hatz GMBH&Co</i>	-	-	2.271.483.900	-
<i>Cty FPT Industrial S.P.A</i>	1.445.337.776	-	-	-
<i>Cty Taiwan Combitech</i>	1.027.130.055	-	-	-
<i>Cty Phú Thái Trading</i>	772.959.000	-	-	-
<i>Các Công ty khác</i>	3.125.664.746	(515.442.013)	3.130.168.052	(740.778.333)
Cộng	7.383.484.723	(1.527.835.159)	6.414.045.098	(1.753.171.479)

5. Phải thu khác	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	12.064.440.555	(425.262.616)	9.122.197.908	(425.262.616)
<i>Ký quỹ mở LC bảo lãnh</i>	1.301.971.411	-	2.670.520.205	-
<i>Tạm ứng của nhân viên</i>	9.732.537.721	-	6.026.158.650	-
<i>Phải thu khác</i>	1.029.931.423	(425.262.616)	425.519.053	(425.262.616)
Cộng	12.064.440.555	(425.262.616)	9.122.197.908	(425.262.616)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.909.372.780	(2.360.544.488)	20.584.891.598	(2.912.531.647)
Công cụ, dụng cụ	1.128.553.466	-	1.228.638.981	-
Chi phí SX, KD dở dang	13.410.463.469	-	7.401.090.995	-
Thành phẩm	11.749.713.736	-	7.502.634.701	-
Hàng gửi bán	1.274.472.947	-	1.192.182.175	-
Cộng	50.472.576.398	(2.360.544.488)	37.909.438.450	(2.912.531.647)

7. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	12.392.800.711	57.207.258.456	2.349.265.873	71.949.325.040
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	502.527.273	502.527.273
<i>Tăng do hợp nhất</i>	124.519.434	991.928.524	-	1.116.447.958
Số dư cuối kỳ	12.517.320.145	58.199.186.980	2.851.793.146	73.568.300.271
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.692.411.537	18.067.837.288	1.068.310.692	23.828.559.517
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	522.536.863	2.386.320.334	155.759.724	3.064.616.921
<i>Tăng do hợp nhất</i>	53.505.662	290.254.898	-	343.760.560
Số dư cuối kỳ	5.268.454.062	20.744.412.521	1.224.070.416	27.236.936.999
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	7.700.389.174	39.139.421.168	1.280.955.181	48.120.765.523
Số dư cuối kỳ	7.248.866.083	37.454.774.459	1.627.722.730	46.331.363.272

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 46.331.363.272 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.497.122.353 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.909.601.672	343.738.000	5.253.339.672
<i>Tăng do hợp nhất KD</i>	70.715.739		70.715.739
Số dư cuối kỳ	4.980.317.411	343.738.000	5.324.055.411
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	416.194.636	197.779.698	613.974.334
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	16.174.863	19.302.800	35.477.663
Số dư cuối kỳ	432.369.499	217.082.498	649.451.997

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	4.493.407.036	145.958.302	4.639.365.338
Số dư cuối kỳ	4.547.947.912	126.655.502	4.674.603.414

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.547.947.912 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong năm.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

9. Chi phí trả trước

	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn	408.599.236	206.167.356
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	408.599.236	206.167.356
Chi phí trả trước dài hạn	6.649.313.691	7.110.760.301
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	6.649.313.691	7.110.760.301
Cộng	7.057.912.927	7.316.927.657

10. Phải trả người bán

	30/06/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	4.865.974.593	13.081.512.986
Các khách hàng khác	4.865.974.593	13.081.512.986
Cộng	4.865.974.593	13.081.512.986

11. Người mua trả tiền trước

	30/06/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	6.480.740.134	8.721.773.689
Cty Joongsun Vietnam	897.600.000	-
Cty CP Đầu tư Intracom	820.066.215	-
Cty CP Đông Nam Dược Trường Sơn	1.100.000.000	-
Các khách hàng khác	3.663.073.919	8.721.773.689
Cộng	6.480.740.134	8.721.773.689

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.047.454.840	573.024.975	1.207.399.916	3.413.079.899
khấu	(3.989.745)	2.179.713.453	2.175.723.708	-
Thuế xuất nhập khẩu	(5.204.016)	1.342.053.548	1.382.356.041	(45.506.509)
Thuế TNDN	1.528.117.672	79.876.297	1.541.893.053	66.100.916
Thuế thu nhập cá nhân	2.451.543.996	512.238.614	788.557.826	2.175.224.784
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.496.179.769	-	-	1.496.179.769
Cộng	9.514.102.516	4.686.906.887	7.095.930.544	7.105.078.859

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người lao động	30/06/2015	01/01/2015		
Lương phải trả	964.729.603	1.614.073.693		
Cộng	964.729.603	1.614.073.693		
14. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2015	01/01/2015		
a. Ngắn hạn				
Doanh thu nhận trước	3.848.550.000	3.415.201.000		
Cộng	3.848.550.000	3.415.201.000		
15. Phải trả khác	30/06/2015	01/01/2015		
a. Ngắn hạn	6.478.203.127	5.578.239.910		
Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	256.883.541	93.452.299		
Phải trả hoa hồng, thưởng theo doanh thu	4.757.261.241	4.977.169.902		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.464.058.345	507.617.709		
Cộng	6.478.203.127	5.578.239.910		
16. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2015	01/01/2015		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	39.521.077.741	39.521.077.741	50.401.436.840	50.401.436.840
Vay ngân hàng	39.521.077.741	39.521.077.741	50.401.436.840	50.401.436.840
CN NH Công Thương	39.521.077.741	39.521.077.741	49.836.737.135	49.836.737.135
Ngân hàng HSBC	-	-	564.699.705	564.699.705
b. Vay dài hạn	10.363.469.485	10.363.469.485	9.454.470.000	9.454.470.000
Vay ngân hàng	10.363.469.485	10.363.469.485	-	-
BIDV Cambodia	9.644.485.000	9.644.485.000	9.454.470.000	9.454.470.000
CN NH Công Thương	718.984.485	718.984.485	-	-
Cộng	49.884.547.226	49.884.547.226	59.855.906.840	59.855.906.840

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng Công Thương ngắn hạn gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
14.0056/2014-HỆTDHM/NHCT901-DA	03/07/2014	31/07/2015	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Thế chấp sổ tiết kiệm, động sản, bất động sản và các khoản phải thu.

Văn bản sửa đổi bổ sung số 15.053/2015-HỆTD-SĐBSHỆTD/NHCT901 sửa đổi khoản 2.02, điều 2 hợp đồng tín dụng số 14.0056/2014-HỆTDHM/NHCT901-DA: Gia hạn khoản vay đến ngày 31/07/2015.

Khoản vay Ngân hàng BIDV Cambodia dài hạn gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
16/2010/MC-BIDC	19/04/2011	19/04/2015	9%/năm	Động sản và bất động sản nhà máy điện

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản nợ vay này đã được ngân hàng chuyển từ nợ ngắn hạn sang cho công ty vay trung và dài hạn, đang hoàn thành thủ tục gia hạn và miễn lãi vay.

Khoản vay ngân hàng Công Thương dài hạn gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
15.036/ 2015- HĐTDA/NHCT901- DZIAN	03/06/2015	03/06/2020	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Máy móc thiết bị công ty sở hữu trong tương lai

17. Dự phòng phải trả**a. Ngắn hạn**

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

30/06/2015

01/01/2015

Cộng**1.699.345.340****1.928.830.135**

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Sáu tháng đầu**năm 2015****Năm 2014**

Số dư đầu kỳ

1.928.830.135

1.570.061.306

Số dự phòng trích trong kỳ

-

1.246.107.092

Số dự phòng sử dụng trong kỳ

229.484.795

887.338.263

Số dư cuối kỳ

1.699.345.340**1.928.830.135****18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem chi tiết trang số 34)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2015	01/01/2015
Đặng Đình Hưng	20,15%	10.871.230.000	10.871.230.000
Nguyễn Đức Cường	8,14%	4.393.010.000	4.393.010.000
Cty QLNKTTTS NH Việt Á	7,23%	3.900.000.000	3.900.000.000
Các cổ đông khác	64,48%	34.795.610.000	34.795.610.000
Cộng	100,00%	53.959.850.000	53.959.850.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

53.959.850.000**53.959.850.000**

Vốn góp đầu kỳ

53.959.850.000

53.959.850.000

Vốn góp cuối kỳ

53.959.850.000

53.959.850.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

-

-

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

30/06/2015**01/01/2015**

5.395.985

5.395.985

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

5.395.985

5.395.985

Cổ phiếu phổ thông

5.395.985

5.395.985

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

5.395.985

5.395.985

Cổ phiếu phổ thông

5.395.985

5.395.985

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

10.000

10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp		30/06/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển		7.510.945.741	7.510.945.741
Cộng		7.510.945.741	7.510.945.741
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
<i>Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiểu sâu của doanh nghiệp.</i>			
19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		30/06/2015	01/01/2015
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>			
		-	40.000.000
Cộng		-	40.000.000
c. Ngoại tệ các loại		30/06/2015	01/01/2015
USD		2.762,69	1.398,22
EUR		308,40	308,18
b. Nợ khó đòi đã xử lý		30/06/2015	01/01/2015
		Nguyên tệ	Giá trị
		Nguyên tệ	Giá trị
<i>Công nợ phải thu</i>		-	1.770.850.100
Cộng		-	1.770.850.100

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Sáu tháng đầu năm 2015	Sáu tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	48.079.706.450	67.500.497.257
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.271.145.909
Cộng	48.079.706.450	68.771.643.166
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	48.079.706.450	67.500.497.257
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	1.271.145.909
Cộng	48.079.706.450	68.771.643.166
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng	32.042.312.298	47.396.198.017
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(555.132.014)	-
Cộng	31.487.180.284	47.396.198.017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Sáu tháng đầu năm 2015	Sáu tháng đầu năm 2014
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.576.724	31.207.219
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	302.644.043	89.602.463
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.991.227	31.085.639
Cộng	373.211.994	151.895.321
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.891.504.689	2.172.356.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	425.299.234	77.769.434
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	244.032.867	12.212.749
Chi phí tài chính khác	7.040.598	21.892.990
Cộng	2.567.877.388	2.284.232.104
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.517.396.446	2.572.577.070
Chi phí hoa hồng, thưởng theo doanh thu	4.637.366.076	7.964.283.772
Chi phí vật liệu, bao bì	678.402.701	432.090.858
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	359.057.563	287.514.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.576.990.904	2.560.309.500
Cộng	12.769.213.690	13.816.776.067
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.378.249.102	1.859.584.053
Chi phí đồ dùng văn phòng	108.788.841	16.832.000
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	2.982.218.946	2.850.014.225
Dự phòng phải thu khó đòi	758.200.799	728.832.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.486.105	1.692.928.702
Chi phí bằng tiền khác	942.587.335	32.487.702
Cộng	6.444.531.128	7.180.679.580
7. Thu nhập khác		
Thu tiền bán phế liệu	-	13.000.000
Thu chênh lệch thanh toán	-	19.552.169
Thuế nộp thừa	167.531.512	-
Các khoản khác	52.973.002	25.114.182
Cộng	220.504.514	57.666.351

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Sáu tháng đầu năm 2015	Sáu tháng đầu năm 2014
8. Chi phí khác		
Chênh lệch thanh toán	-	22.910.279
Các khoản bị phạt	60.000.000	36.364.314
Các khoản khác	66.303.479	32.666.831
Cộng	126.303.479	91.941.424
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.046.722.024	37.908.296.853
Chi phí nhân công	10.355.819.365	10.858.219.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.100.094.584	3.182.809.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.472.744.901	4.942.234.434
Chi phí khác bằng tiền	1.734.916.702	12.280.358.440
Cộng	56.710.297.576	69.171.918.795
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.721.683.011)	(1.788.622.354)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(4.721.683.011)	(1.788.622.354)
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	79.876.297	109.101.191
<i>Thuế TNDN tại công ty CP Chế Tạo Máy An Tâm</i>	79.876.287	109.101.191
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	79.876.297	109.101.191
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.801.559.308)	(1.897.723.545)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.801.559.308)	(1.897.723.545)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.395.985	5.395.985
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(890)	(352)

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015		
VND	-200	725.328.000
VND	+200	(725.328.000)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014		
VND	-100	537.732.291
VND	+100	(537.732.291)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2015				
Dưới 90 ngày	32.074.810.759	-	-	-
91-180 ngày	-	-	5.348.100.000	14.317.600
>181 ngày	-	-	-	4.565.899.953
Tổng cộng giá trị ghi sổ	32.074.810.759	-	5.348.100.000	4.580.217.553
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(3.541.150.994)
Giá trị thuần	32.074.810.759	-	5.348.100.000	1.039.066.559
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Dưới 90 ngày	71.289.726.721	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	278.530.159
>181 ngày	-	-	-	7.401.833.950
Tổng cộng giá trị ghi sổ	71.289.726.721	-	-	7.680.364.109
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(4.553.800.295)
Giá trị thuần	71.289.726.721	-	-	3.126.563.814

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	39.521.077.741	10.363.469.485	-	49.884.547.226
Phải trả người bán	4.865.974.593	-	-	4.865.974.593
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.464.058.345	-	-	1.464.058.345
Cộng	45.851.110.679	10.363.469.485	-	56.214.580.164
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	50.401.436.840	9.454.470.000	-	59.855.906.840
Phải trả người bán	13.081.512.986	-	-	13.081.512.986
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	507.617.709	-	-	507.617.709
Cộng	63.990.567.535	9.454.470.000	-	73.445.037.535

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 16 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem chi tiết trang số 35.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Sáu tháng đầu năm 2015	Sáu tháng đầu năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33.699.850.656	32.991.716.978

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Sáu tháng đầu năm 2015	Sáu tháng đầu năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(43.671.210.270)	(40.677.956.447)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị (VND)
			Số dư đầu năm	51.999.200
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Lương	Phát sinh tăng	364.369.000
			Phát sinh giảm	(364.488.950)
			Số dư cuối năm	51.879.250

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Các báo cáo bộ phận chính yếu theo hai khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh dưới sự quản lý của công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DzĪ An như sau:

Theo khu vực địa lý**Tại Việt Nam**

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy DzĪ An
 Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm

Tại Cambodia

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy DzĪ An
 Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet

Theo lĩnh vực kinh doanh**Sản xuất và kinh doanh máy phát điện**

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy DzĪ An
 Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy DzĪ An

Sản xuất điện sinh khối

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet

(Báo cáo bộ phận được trình bày chi tiết tình hình từng bộ phận như sau: xem trang số 36-38)

Thông tin khác về báo cáo bộ phận: Chi nhánh công ty tại Cambodia đã giải thể trong kỳ này.**4. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2015 Số đã trình bày	01/01/2015 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán				
Khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác"	136	983.281.669	9.122.197.908	(8.138.916.239)
Khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác"	158	8.138.916.239	-	8.138.916.239
Khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn"	318	-	3.415.201.000	3.415.201.000
Khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn"	336	3.415.201.000	-	(3.415.201.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh (tiếp theo)

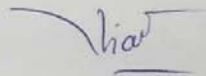
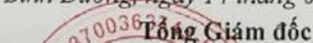
Chi tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Khoản mục "Dự phòng phải trả ngắn hạn"	321	-	1.928.830.135	1.928.830.135
Khoản mục "Dự phòng phải trả dài hạn"	342	1.928.830.135	-	(1.928.830.135)
Khoản mục "Quỹ Dự phòng tài chính"		4.027.072.632	-	(4.027.072.632)
Khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối"	420	3.550.439.699	7.577.512.331	4.027.072.632
Cộng		22.043.741.374	22.043.741.374	-

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thị Ái Vy

Dương Thị Phương Thảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm

Cộng

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
	358.093.307	358.093.307	358.093.307	358.093.307
	358.093.307	358.093.307	358.093.307	358.093.307
	358.093.307	358.093.307	358.093.307	358.093.307

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**- Đầu tư vào công ty con**

Đầu tư vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm

Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000
	67.116.203.358	(29.533.580.358)	37.582.623.000	(26.783.796.810)
			67.116.203.358	40.332.406.548

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ;

1. Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An tiến hành góp vốn đầu tư 100% (mua lại) vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm năm 2012. Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2015 công ty có lãi và chia cổ tức năm 2014 đợt cuối kỳ này cho công ty mẹ là 2.813.438.124 đồng.

2. Công ty Cổ phần Chế tạo máy Dzĩ An góp vốn đầu tư 100% vào Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet - đã đi vào hoạt động năm 2011. Kết quả hoạt động của Công ty có lỗ liên tiếp các năm và lỗ lũy kế đến 30/06/2015 là USD 1,590,280,53. Quá trình vận hành nhà máy điện sinh khối bị lỗi kỹ thuật nên công ty không thể sản xuất điện theo như kế hoạch ban đầu. Trong khi sản xuất chi phí vận hành nhà máy phát sinh rất lớn dẫn đến từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất đến nay Công ty lỗ ngoài kế hoạch. Công ty có các dấu hiệu ảnh hưởng đến hoạt động liên tục do thường xuyên trễ hạn thanh toán các khoản nợ đến hạn, nhà máy không hoạt động đúng công suất thiết kế và thua lỗ liên tiếp qua các năm. Hiện nay, Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đang ngưng sản xuất và đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con xem thuyết minh chi tiết bên liên quan tại thuyết minh trang số 30.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi BCTC	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	53.959.850.000	16.090.726.000	2.492.719.800	7.510.945.741	4.027.072.632	2.562.649.605	86.643.963.778
Lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	-	3.799.068.325	3.799.068.325
Chuyển Quỹ ĐIPT vào lợi nhuận	-	-	-	-	(4.027.072.632)	4.027.072.632	-
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	(274.472.136)	(274.472.136)
Tăng do hợp nhất	-	-	706.314.281	-	-	-	706.314.281
Truy thu thuế các năm trước	-	-	-	-	-	(2.536.806.095)	(2.536.806.095)
Số dư cuối năm trước	53.959.850.000	16.090.726.000	3.199.034.081	7.510.945.741	-	7.577.512.331	88.338.068.153
Số dư đầu năm nay	53.959.850.000	16.090.726.000	3.199.034.081	7.510.945.741	-	7.577.512.331	88.338.068.153
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	(4.801.559.308)	(4.801.559.308)
Tăng do hợp nhất	-	-	1.401.542.918	-	-	-	1.401.542.918
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	(619.365.944)	(619.365.944)
Số dư cuối kỳ này	53.959.850.000	16.090.726.000	4.600.576.999	7.510.945.741	-	2.156.587.079	84.318.685.819

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	358.093.307	-	358.093.307	-
- Phải thu khách hàng	42.003.128.312	(5.494.248.769)	78.970.090.830	(8.705.928.726)
- Phải thu khác	1.301.971.411	-	2.670.520.205	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.896.584.430	-	10.827.597.402	-
TỔNG CỘNG	46.559.777.460	(5.494.248.769)	92.826.301.744	(8.705.928.726)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	39.521.077.741	-	50.401.436.840	-
- Phải trả người bán	4.865.974.593	-	13.081.512.986	-
- Vay và nợ dài hạn	10.363.469.485	-	9.454.470.000	-
- Phải trả khác	1.464.058.345	-	507.617.709	-
TỔNG CỘNG	56.214.580.164	-	73.445.037.535	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30/06/2015	Tại Cambodia		Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Cty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonle Bet	Chi nhánh công ty Cổ Phần Chế tạo Máy DZĩ An	Công ty TNHH Chế Tạo Máy An Tâm	Công ty Cổ Phần chế tạo máy DZĩ An - Việt Nam		
TÀI SẢN						
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và tương đương tiền			5.234.494.039	110.548.717.198	(7.802.311.056)	108.048.706.762
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			89.618.546	2.806.965.884		2.896.584.430
III. Các khoản phải thu ngắn hạn			-	358.093.307		358.093.307
IV. Hàng tồn kho	48.764.250		5.130.538.652	58.363.867.768	(7.586.365.849)	55.956.804.821
V. Tài sản ngắn hạn khác	19.042.331		10.108.130	48.298.826.656	(215.945.207)	48.112.031.910
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
II. TSCĐ hữu hình			4.228.711	720.963.583	-	725.192.294
III. TSCĐ vô hình	47.119.159.851		4.891.097.883	47.227.645.643	(41.582.623.000)	57.655.280.377
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	37.013.157.202		4.851.405.799	4.466.800.271		46.331.363.272
VI. Tài sản dài hạn khác	3.589.279.184		-	1.085.324.230	(41.582.623.000)	4.674.603.414
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	67.806.581		39.692.084	157.776.362.841	(49.384.934.056)	165.703.987.139
NGUỒN VỐN						
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn	9.936.336.002		4.607.942.278	74.427.388.889	(7.586.365.849)	81.385.301.320
II. Nợ dài hạn	291.851.002		4.607.942.278	73.708.404.404	(7.586.365.849)	71.021.831.835
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu	9.644.485.000		-	718.984.485		10.363.469.485
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	37.250.630.430		5.517.649.644	83.348.973.952	(41.798.568.207)	84.318.685.819
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	37.250.630.430		10.125.591.922	157.776.362.841	(49.384.934.056)	165.703.987.139
	47.186.966.432					

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại Campuchia		Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Cty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khới Tonle Bet	Chi nhánh công ty Cổ Phần Chế tạo Máy DZI An	Công ty TNHH Chế Tạo Máy An Tâm	Công ty Cổ Phần chế tạo máy DZI An - Việt Nam		
01/01/2015						
TÀI SẢN						
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và tương đương tiền	66.470.661	5.908.513	11.308.865.821	140.252.782.454	(19.431.286.168)	132.202.741.280
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	5.908.513	266.516.086	10.555.172.803	-	10.827.597.402
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	47.803.500	-	11.010.054.587	358.093.307	-	358.093.307
IV. Hàng tồn kho	18.667.161	-	27.917.606	94.173.833.191	(19.431.286.168)	85.800.405.110
V. Tài sản ngắn hạn khác	-	-	4.377.542	34.950.322.036	-	34.996.906.803
TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn	48.886.428.804	-	5.351.022.263	215.361.117	-	219.738.659
II. TSCĐ hữu hình	38.446.174.361	-	5.295.309.313	51.109.434.074	(45.475.993.979)	59.870.891.162
III. TSCĐ vô hình	3.518.563.445	-	-	1.143.587.430	(1.143.587.430)	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.921.690.998	-	55.712.950	4.379.281.849	-	48.120.765.523
VI. Tài sản dài hạn khác	48.952.899.464	5.908.513	-	1.120.801.893	-	4.639.365.338
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						
NGUỒN VỐN						
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn	9.740.570.973	-	9.846.449.960	103.579.829.524	(19.431.286.168)	103.735.564.289
II. Nợ dài hạn	286.100.973	-	9.846.449.960	103.579.829.524	(19.431.286.168)	94.281.094.289
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu	9.454.470.000	-	-	-	-	9.454.470.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	39.212.328.491	5.908.513	6.813.438.124	87.782.387.004	(45.475.993.979)	88.338.068.153
	39.212.328.491	5.908.513	6.813.438.124	87.782.387.004	(45.475.993.979)	88.338.068.153
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						
	48.952.899.464	5.908.513	16.659.888.084	191.362.216.528	(64.907.280.147)	192.073.632.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Tại Cambodia		Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Cty TNHH		Cty Cổ Phần chế tạo máy Dzĩ An			
	Cty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonle Bet	Chi nhánh công ty Cổ Phần Chế tạo Máy Dzĩ An	Công ty TNHH Chế Tạo Máy An Tâm	Cty Cổ Phần chế tạo máy Dzĩ An		
Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015						
1. Tổng doanh thu từ các giao dịch bên ngoài	-	-	-	48.079.706.450	-	48.079.706.450
2. Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận	-	-	5.730.249.750	-	(5.730.249.750)	-
3. Tổng doanh thu theo bộ phận	-	-	5.730.249.750	48.079.706.450	(5.730.249.750)	48.079.706.450
4. Tổng chi phí theo bộ phận	2.749.783.548	-	4.065.394.692	49.400.051.405	(5.514.304.543)	50.700.925.102
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.749.783.548)	-	1.664.855.058	(1.320.344.955)	(215.945.207)	(2.621.218.652)
6. Lợi nhuận tài chính	-	-	(6.633.891)	(2.124.376.927)	(63.654.576)	(2.194.665.394)
7. Lợi nhuận từ hoạt động khác	-	-	(60.695.226)	154.896.261	-	94.201.035
8. Tổng lợi nhuận trước thuế (5+6+7)	(2.749.783.548)	-	1.597.525.941	(3.289.825.621)	(279.599.783)	(4.721.683.011)
Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014						
1. Tổng doanh thu từ các giao dịch bên ngoài	-	-	-	68.771.643.166	-	68.771.643.166
2. Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận	-	-	4.191.910.200	-	(4.191.910.200)	-
3. Tổng doanh thu theo bộ phận	-	-	4.191.910.200	68.771.643.166	(4.191.910.200)	68.771.643.166
4. Tổng chi phí theo bộ phận	2.719.756.762	-	1.981.283.450	69.068.228.183	(5.375.614.731)	68.393.653.664
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.719.756.762)	-	2.210.626.750	(296.585.017)	1.183.704.531	377.989.502
6. Lợi nhuận tài chính	(240.190.067)	-	(15.734.424)	(3.652.654.590)	1.776.242.298	(2.132.336.783)
7. Lợi nhuận từ hoạt động khác	1.183.704.531	-	(12.868.502)	(21.406.571)	(1.183.704.531)	(34.275.073)
8. Tổng lợi nhuận trước thuế (5+6+7)	(1.776.242.298)	-	2.182.023.824	(3.970.646.178)	1.776.242.298	(1.788.622.354)